

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày 01/10/2025 của UBND phường Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP																			Quyền tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025			
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó										Hệ số phụ cấp khác	Các khoản đóng BHXH, BHYT								
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề		Tỷ lệ		Hệ số đóng BHXH, BHYT		
1	2	3	4	$5 = 6 + 7 + 25$	6	$8 + 9 + 11 + 13 + 15 + 16 + 18 + 20 + 22 + 23$	8	9	10	$11 = 10 \times (6 + 9)$	12	$13 = 12 \times (6 + 9 + 11)$	14	$15 = 14 \times (6 + 9 + 11)$	16	17	$18 = 17 \times (6 + 9 + 11)$	19	$20 = 19 \times (6 + 9 + 11)$	21	$22 = 21 \times (6 + 9 + 11)$	23	24	$25 = 24 \times (6 + 9 + 11 + 22)$	$26 = 5 \times 2,34$	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)			2.878,849	1.655,279	899,668		30,500		3,190		444,448					57,455		14,010		222,746	45,025		410,848	6.736,506	
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)			2.836,969	1.655,279	859,768		30,500		3,190		444,448					57,455		14,010		222,746	5,125		408,868	6.638,506	
	Gồm:																									
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	413	390	2.458,890	1.410,629	774,132		23,50		3,190		442,454									219,994	2,70		356,322	5.753,802	
*	- Giáo dục:	413	390	2.458,890	1.410,629	774,132		23,50		3,190		442,454									219,994	2,70		356,322	5.753,802	
1.1	Trường MN Phố Vinh	28	27	135,846	78,969	56,878		2,10				27,243									8,316			19,218	317,880	
1.2	Trường MN Phố Minh	15	13	72,344	41,665	20,270	-	0,90		0,487		13,420									5,363			10,409	169,285	
1.3	Trường MN Phố Ninh	28	27	154,234	89,060	42,992		1,95				28,879									12,163			22,182	360,907	
1.4	Trường MN Nguyễn Nghiêm	46	45	246,151	142,520	103,631		2,35				48,619									17,708			34,954	575,993	
1.5	Trường Mầm non Phố Hoà	15	14	75,074	43,720	20,562	-	1,15	-			14,553									4,859	0,10		10,692	175,673	
1.6	Trường Tiểu học Phố Ninh	30	29	201,173	111,10	60,972	-	1,70		0,640		36,421									21,91	0,30		29,101	470,744	
1.7	Trường TH Nguyễn Nghiêm	47	45	309,232	172,230	92,697		1,95		0,249		58,558									31,640	0,30		44,305	723,603	
1.8	Trường Tiểu học Phố Vinh	30	27	172,681	99,090	48,531	-	1,50		0,249	-	30,765									15,718	0,30		25,060	404,073	
1.9	Trường THCS Phố Vinh	28	26	191,187	111,040	79,847		1,70		0,245		30,271									19,210	0,30		28,422	447,378	
1.10	Trường THCS Phố Ninh	26	25	164,718	96,069	44,391		1,50				27,231									15,260	0,40		24,258	385,441	
1.11	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	44	43	277,976	161,870	75,281	-	2,60	-		-	46,866									-	25,415	0,40	-	40,825	650,463
1.12	Trường TH&THCS Phố Minh	38	34	213,313	123,547	58,613	-	1,65	0,20	0,978		37,159	-	-	-	-	-	-	-		18,725	0,10		31,154	499,153	
1.13	Trường TH&THCS Phố Hoà	38	35	244,961	139,749	69,469	-	2,45		0,342		42,470	-	-	-	-	-	-	-		23,71	0,50		35,743	573,209	
*	- Đào tạo																									
	Đơn vị ...																									
2	Sự nghiệp y tế																									
	Đơn vị ...																									
3	Sự nghiệp khoa học - công nghệ																									
	Đơn vị ...																									
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																									
	Đơn vị ...																									
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																									
	Đơn vị ...																									
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																									
	Đơn vị ...																									
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																									
	Đơn vị ...																									
8	Các hoạt động kinh tế	5	5	20,673	16,650	0,40		0,20				0,20												3,623	48,374	
8.1	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	5	5	20,673	16,650	0,40		0,20				0,20												3,623	48,374	

STT	NỘI DUNG	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 01/9/2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP																		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025			
				Tổng cộng	Hệ số theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó														Hệ số phụ cấp khác		Các khoản đóng BHXH, BHYT		
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi ngành		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề			Tỷ lệ	Hệ số đóng BHXH, BHYT	
									Tỷ lệ (%)	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ (%)	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ (%)	phụ cấp thâm niên nghề				
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+13+15+16+18+20+22+23	8	9	10	11=10x(6+9)	12	13=12x(6+9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6+9+11)	19	20=19x(6+9+11)	21	22=21x(6+9+11)	23	24	25=24x(6+9+11+22)	26=5x2,34
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																								
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			357,406	228,000	85,235		6,800				1,794					57,455		14,010		2,751	2,425		48,923	836,331
*	- <i>Quản lý NN</i>																								
10.1	Văn phòng HĐND và UBND	15	12	70,298	46,190	14,260		1,85				0,30					12,010					0,10		9,848	164,498
10.2	Trung tâm Phục vụ hành chính công	5	3	15,307	10,320	2,830		0,20									2,630							2,157	35,817
10.3	Ban chỉ huy Quân sự	3	3	14,070	9,670	2,418											2,418							1,982	32,923
10.4	Phòng Văn hóa - Xã hội	8	8	33,631	25,980	6,995		0,40									6,595							5,408	78,697
10.5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	10	7	33,914	22,990	6,160		0,25				-					5,810					0,10		4,764	79,359
*	- <i>Đảng, đoàn thể</i>																								
10.6	Văn phòng Đảng ủy	20	19	123,171	71,770	35,708		2,80									18,643		10,434		1,606	2,225		15,694	288,220
10.7	UBNMTTQ Việt Nam	11	9	42,918	27,710	9,302		1,10									7,203		0,999					5,906	100,427
10.8	Trung tâm Chính trị xã	3	3	24,098	13,370	7,564		0,20				1,494					2,148		2,577		1,145			3,164	56,389
3	Nguyễn Lan Phương Như			7,042	3,99	2,195											25%	1,00	30%	1,20			21,5%	0,858	16,479
III	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP (cấp xã)	101	101	32,280		30,30																30,30		1,980	75,535
IV	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	34	32	9,600		9,60																9,600			22,464

Lưu ý: chi tiết từng biên chế

Biểu mẫu số 02
KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, TRƯỚC HẠN
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày 01/10/2025 của UBND phường Đức Phổ)

Đơn vị tính:

STT	Tên đơn vị/ Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổngkinh phí
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp			
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút				
1	2	3=4+5+6+ 7+8+9+10 +11	4	5	6	7=25%×(4 +5+6)	8=25%×(4 +5+6)	9=25%×(4 +5+6)	10=25%× (4+5+6)	11=(4+5+ 6)*tỷ lệ BH	12	13	14=3*12*2, 34
	TỔNG CỘNG	140,41	893,15	2,12	23,42	2,49	0,90	21,01		20,44		4.929	2.718,10
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)												
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)												
	Gồm:												
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	125,45	883,24	2,12	23,32			21,01		18,89		4.777	2.402,26
*	- Giáo dục:												
1.1	Trường MN Phổ Vinh	6,55	66,82		0,96			1,20		0,94		359	147,114
1.2	Trường MN Phổ Minh	4,69	51,15	0,04	0,68			0,77		0,69		218	94,957
1.3	Trường MN Phổ Ninh	10,66	85,79		1,70			1,92		1,55		420	223,701
1.4	Trường MN Nguyễn Nghiêm	13,25	133,55		2,46			2,77		2,23		525	253,513
1.5	Trường MN Phổ Hoà	1,41	36,48		0,36			0,22		0,21		71	11,437
1.6	Trường TH Phổ Ninh	12,25	107,29	0,74	2,40			1,89		1,83		362	243,216
1.7	Trường TH Nguyễn Nghiêm	17,984	180,218	0,000	3,341			3,114		2,631		655	329,302
1.8	Trường Tiểu học Phổ Vinh	9,24	88,74	0,30	1,57			1,65		1,34		341	204,66
1.9	Trường THCS Phổ Vinh	12,353	4,900	0,690	3,182	-	-	1,711	-	1,880		427	167,945
1.10	Trường THCS Phổ Ninh	8,40	113,59	0,00	1,97			1,11		1,30		383	191,412
1.11	Trường THCS Nguyễn Nghiêm	10,92	6,05	0,25	1,05			1,99		1,58		193	245,840

[illegible]

: triệu đồng

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CH

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày 01/10/2025 của UBND phường Đức Ph

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP
A	B	1	3
	TỔNG SỐ		
I	Xã, phường, thị trấn	1	21
1	Loại I	1	21
	Phường Đức Phổ	1	21
II	Thôn, tổ dân phố ⁽²⁾	25	10,5
1	Số xã biên giới, hải đảo.		
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	6
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo		
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	8	6
	<i>- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền</i>		
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên	8	6
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	0	6
	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0	6
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	17	4,5
	- Thôn còn lại	0	0
	- Tổ dân phố	17	4,5
III	Khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (ngân sách tỉnh)	5	8
1	<i>Xã loại 1 (xã*5 hộ*8triệu)</i>	5	8
2	<i>Xã loại 2(xã*5 hộ*7,5triệu)</i>		
3	<i>Xã loại 3(xã*5 hộ*7triệu)</i>		

HUYỀN TRÁCH
 hồ)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán năm 2026
8=1*3*2,34*12T
4.125,640
589,680
589,680
589,680
3.495,960
1.347,840
1.347,840
2.148,120
0
2.148,120
40,000
40,000

Biểu mẫu số 04

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ V
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày 01/10/2025 của UBND phườ

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/9/2025	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	25	71,889	15,611
1	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,000	0,500
1.1	Nguyễn Kiệm		3,000	0,500
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HDND, xã hội	7	21,000	3,500
2.1	Đỗ Chiếm Bảo		3,000	0,500
2.2	Nguyễn Thanh Tập		3,000	0,500
2.3	Trương Thị Triết		3,000	0,500
2.4	Trương Thành Lê		3,000	0,500
2.5	Nguyễn Thanh Vân		3,000	0,500
2.6	Đặng On		3,000	0,500
2.7	Võ Hội		3,000	0,500
3	Các chức danh còn lại	17	47,889	11,611
3.1	Mai Thị Xuyên		2,817	0,683
3.2	Đỗ Thị Nễ		2,817	0,683
3.3	Nguyễn Văn Đích		2,817	0,683
3.4	Nguyễn Thị Ngân		2,817	0,683
3.5	Phan Thìn		2,817	0,683
3.6	Nguyễn Mười		2,817	0,683
3.7	Nguyễn Thanh Châu		2,817	0,683
3.8	Đỗ Thị Xí		2,817	0,683
3.9	Nguyễn Hồng Lạc		2,817	0,683
3.10	Huỳnh Thanh Mười		2,817	0,683
3.11	Nguyễn Thị Chín		2,817	0,683
3.12	Nguyễn Thị Phước		2,817	0,683
3.13	Trương Thị Năm		2,817	0,683
3.14	Huỳnh Thị Thừa		2,817	0,683
3.15	Huỳnh Thị Thường		2,817	0,683
3.16	Huỳnh Thị Tươi		2,817	0,683
3.17	Huỳnh Thị Xanh		2,817	0,683

TỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG
(*Đang Đức Phổ*)

Đơn vị: Triệu đồng

BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2025
$4 = 1 \times 0,54 \times 4,5\%$	$5 = (2+3+4) \times 12T$
0,090	1.051,080
0	42,000
0	42,000
0	294,000
0	42,000
0	42,000
0	42,000
0	42,000
0	42,000
0	42,000
0	42,000
0,090	715,080
	42,000
	42,000
0,045	42,540
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
	42,000
0,045	42,540
	42,000
	42,000